***Bài 2 Mô tả, xác định và nhận biết các khoáng vật nhánh I, II- Các nguyên tố tự sinh, Các hợp chất sulphur và những hợp chất t- ơng tự***

**I. Các nguyên tố tự sinh**

- Graphit- C

- Vàng- Au

**II. Các hợp chất sulphur và những hợp chất t- ơng tự**

1. Pyrit- $FeS_2$

2. Chalcopyrit- $CuFeS_2$

3. Arsenopyrit- Fe[AsS]

4. Pyrotin- $Fe_{1-x}S$

5. Galenit- PbS

6. Antimonit- $Sb_2S_3$

7. Molipdenit- $MoS_2$

8. Sphalerit- ZnS

9. Bornit- $Cu_5FeS_4$

***Bài 3 Mô tả, nhận biết và xác định các khoáng vật nhánh III- Ôxit và hydroxit***

1. Magnetit- $FeO.Fe_2O_3$

2. Hematit- $Fe_3O_4$

3. Goethit- FeO.OH

4. Pyrolusit- $MnO_2$

5. Manganit- MnO(OH)

6. Psilomelan- $(Ba, Mn..)_3(OH,O)_6Mn_8^{4+}O_{16}$

7. Corindon- $Al_2O_3$

8. Diaspor- AlO(OH)

9. Boehmit- AlO(OH)

10. Gipxit- $Al(OH)_3$

11. Thạch anh- $SiO_2$

12. Opal- $SiO_2$

13. Chancedon- $SiO_2$

**Quặng Limonit**

**Quặng Bauxit**

***Bài 4 Mô tả, nhận biết và xác định các khoáng vật lớp silicat và alumosilicat***

**I. Các muối silicat- alumosilicat**

1. Olivin
2. Pyroxen
3. Amfibol
4. Mica
5. Felspat
6. Turmalin
7. Kaolinit
8. Talc
9. Serpentin
10. Granat

***Bài 5 Mô tả, nhận biết và xác định các khoáng vật lớp carbonat, photphat và các lớp khác của nhánh muối chứa ôxy cùng các khoáng vật nhánh còn lại***

**I. Các hợp chất muối carbonat**

1. Calcit- $Ca[CO_3]$
2. Magnezit- $Ma[CO_3]$
3. Siderit- $Fe[CO_3]$
4. Rodocrozit- $Mn[CO_3]$
5. Aragonit- $Ca[CO_3]$
6. Dolomit- $CaMg[CO_3]_2$

7. Malachit- $Cu_2[CO_3](OH)_2$

8. Azurit- $Cu_3[CO_3]_2(OH)_2$

**II. Các hợp chất muối sulfat**

9. Barit- $Ba[SO_4]$

10. Thạch cao- $Ca[SO_4].2H_2O$

**III. Các hợp chất muối wolframat**

11. Wolfamit- $(Mn,Fe)[WO_4]$

**IV. Các hợp chất muối halogenua**

12. Halit- NaCl

13. Sylvin- KCl

14. Fluorit- $CaF_2$